

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa
❧❧❧

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42,144,080,152	44,915,720,117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,864,235,924	6,219,325,885
1. Tiền	111		4,864,235,924	5,219,325,885
2. Các khoản tương đương tiền	112			1,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,253,854,323	13,467,618,467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5,955,436,316	7,434,766,896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,853,120,593	2,317,928,468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	5,211,008,523	5,506,231,363
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(1,765,711,109)	(1,791,308,260)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	25,719,909,557	24,885,582,935
1. Hàng tồn kho	141		25,760,624,491	24,917,557,869
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40,714,934)	(31,974,934)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		306,080,348	343,192,830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	143,909,065	144,033,113
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		162,171,283	199,159,717
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10		

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25,829,309,747	39,026,386,965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11,586,311,975	10,989,690,570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11,586,311,975	10,989,690,570
<i>Nguyên giá</i>	222		21,520,552,050	20,299,609,650
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(9,934,240,075)	(9,309,919,080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế(*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế(*)</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	13,718,267,389	22,599,724,923
<i>Nguyên giá</i>	231		20,849,332,160	32,414,404,563
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		(7,131,064,771)	(9,814,679,640)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	4,733,330,710
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	4,733,330,710
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		524,730,383	703,640,762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	524,730,383	703,640,762
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67,973,389,899	83,942,107,082

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		27,867,024,119	47,596,294,621
I. Nợ ngắn hạn	310		27,867,024,119	38,521,294,621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	20,129,114,352	17,579,307,486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		411,954,990	170,868,351
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	755,416,024	265,764,968
4. Phải trả người lao động	314		489,693,578	591,542,085
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	238,636,356	737,027,264
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	305,683,931	193,339,272
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	4,974,305,000	18,529,276,758
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		562,219,888	454,168,437
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	9,075,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	-	9,075,000,000
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40,106,365,780	36,345,812,461
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	40,106,365,780	36,345,812,461
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,162,020,000)	(2,162,020,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,088,394,010	5,788,394,010
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,179,991,770	2,719,438,451
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		-	2,719,438,451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,179,991,770	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	67,973,389,899	83,942,107,082

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trâm

Kế toán trưởng

Vũ Thị Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀĐịa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	75,028,297,028	86,586,222,942	154,347,318,544	163,601,148,367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		128,181,819		128,181,819	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		74,900,115,209	86,586,222,942	154,219,136,725	163,601,148,367
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	67,383,806,101	82,132,189,683	142,926,579,911	155,819,677,182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,516,309,108	4,454,033,259	11,292,556,814	7,781,471,185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	75,188,546	75,294,701	148,496,022	145,944,516
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	185,691,617	295,416,105	493,449,463	508,820,624
Trong đó: chi phí lãi vay	23		185,691,617	295,416,105	493,449,463	508,820,624
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	3,110,323,838	2,481,039,550	5,379,618,496	4,542,317,260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1,204,615,466	817,547,284	2,102,991,334	1,721,104,720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,090,866,733	935,325,021	3,464,993,543	1,155,173,097
11. Thu nhập khác	31	VI.5	18,130,598,834	372,077,166	18,346,294,125	574,555,986
12. Chi phí khác	32	VI.6	13,828,802,579	339,787,293	14,034,819,639	549,028,041
13. Lợi nhuận khác	40		4,301,796,255	32,289,873	4,311,474,486	25,527,945
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,392,662,988	967,614,894	7,776,468,029	1,180,701,042
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1,519,432,956	193,880,679	1,596,476,259	236,971,367
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5,873,230,032	773,734,215	6,179,991,770	943,729,675
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,175	287	2,289	350
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trâm

Kế toán trưởng

Vũ Thị Lý

Giám đốc
Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,776,468,029	1,180,701,042
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1,072,913,251	1,165,146,531
- Các khoản dự phòng	03	(25,597,151)	18,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,651,985,830)	
- Chi phí lãi vay	06	493,449,463	508,820,624
- Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,665,247,762	2,872,668,197
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2,276,349,729	(84,487,433)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(834,326,622)	(5,788,171,714)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(6,703,041,027)	(1,131,341,527)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	179,034,427	166,428,892
- Tiền lãi vay đã trả	13	(493,449,463)	(508,820,624)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,175,785,426)	(696,872,457)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(151,387,001)	(127,235,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,237,357,621)	(5,297,831,666)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1,220,942,400)	(736,318,181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	17,818,181,818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16,597,239,418	(736,318,181)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	từ đầu năm đến cuối	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		85,199,454,892	85,875,484,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(98,754,426,650)	(77,061,133,363)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,160,000,000)	(3,404,237,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(15,714,971,758)</i>	<i>5,410,113,637</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,355,089,961)	(624,036,210)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	6,219,325,885	4,498,360,451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u>4,864,235,924</u>	<u>3,874,324,241</u>



Người lập biểu

Nguyễn Thị Trâm

Kế toán trưởng

Vũ Thị Lý

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2018



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thanh Hoa – Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê và kinh doanh hàng hóa.

4. Chu kỳ năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 1	Lô G3 Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 2	Số 13 Cao Thắng, P. Lam Sơn, TP Thanh Hóa
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 3	Số 301 đường Trần Phú, P.Ba Đình, Thanh Hóa
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 6	Lô G3 Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính..

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc Q2/2018 Công ty có 69 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 71 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính; và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không năm hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 8

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.640.100.287	2.274.597.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.224.135.637	2.944.728.833
Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000
Cộng	<u>4.864.235.924</u>	<u>6.219.325.885</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		-
Phải thu các khách hàng khác	5.955.436.316	7.434.766.898
Cộng	<u>5.955.436.316</u>	<u>7.434.766.898</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>		2.317.928.710
Cty Hà Nội Chinghai	708.065.600	
Công ty Cổ phần May Sông Hồng		1.975.803.366
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Đồng Tiến	1.099.452.623	342.125.344
Công ty khác	45.602.370	
Cộng	<u>1.853.120.593</u>	<u>2.317.928.710</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		419.861.029	5.506.231.363	413.850.180
- Phải thu tiền thưởng doanh số:	1.493.321.717		2.050.441.161	
Công ty CP Điện lạnh Hòa Phát	1.050.000.000		925.400.140	
Công ty Hà Nội Chinghai Electric Works Co.ltd			245.331.930	
Cty CP Phích nước Rạng Đông	42.000.000			
CTY CP Đại Đồng Tiến	79.551.401			
Công ty CP May Sông Hồng	111.010.316		70.000.000	
CTY CP Nội thất Hòa Phát			30.810.421	
CTY TNHH điện máy Aqua VN	210.760.000		778.800.000	
Ký cược, ký quỹ	3.000.000.000		3.000.000.000	
Tạm ứng	23.011.960		8.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	694.674.846	419.861.029	447.790.202	413.850.180
Cộng	5.211.008.523	419.861.029	5.506.231.363	413.850.180

5. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>		-	-			
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		1.834.821.136			1.874.689.136	
Công ty Cổ phần Huy Phát – phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	391.935.278		Trên 3 năm	391.935.278	
Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Thảo - tiền ứng trước thực hiện hợp đồng	Trên 3 năm	345.900.000		Trên 3 năm	345.900.000	
Cty TNHH Toàn Thăng TDT – phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	331.690.000		1 -2 năm	331.690.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1 - 2 năm			1 - 2 năm	90.179.739	44.737.876
	2 -3 năm	41.279.000		2 -3 năm	128.810.000	38.643.000
	Trên 3 năm	724.016.858		Trên 3 năm	586.174.119	
Cộng		1.834.821.136			1.874.689.136	83.380.876

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.791.308.260	1.736.867.547
Trích lập dự phòng bổ sung	13.270.849	57.171.713
Hoàn nhập dự phòng		
Xử lý công nợ không thu hồi được	38.868.000	2.731.000
Số cuối năm	1.765.711.109	1.791.308.260

6. Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hóa	25.760.624.491	24.876.579.094
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.765.711.109)	(31.974.934)
Cộng	<u>25.719.909.557</u>	<u>24.844.604.160</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	143.909.065	142.007.444
Chi phí trả trước dài hạn	524.730.383	699.490.753
Cộng	<u>668.639.449</u>	<u>841.498.197</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.415.622.461	4.129.801.797	4.754.185.392	-	20.299.609.650
Mua trong kỳ		86.522.400	1.134.420.000		1.220.942.400
Phân loại lại					
Số cuối kỳ	<u>11.415.622.461</u>	<u>4.216.324.197</u>	<u>5.888.605.392</u>		<u>21.520.552.051</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	635.052.625	3.661.700.492	2.403.282.301		6.700.035.418
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.288.938.365	3.782.560.677	3.238.420.040	-	9.309.919.081
Khấu hao trong kỳ	357.919.309	43.173.767	223.227.919		624.320.995
Phân loại lại					
Số cuối kỳ	<u>2.646.857.673</u>	<u>3.825.734.444</u>	<u>3.461.647.959</u>		<u>9.934.240.076</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.126.684.097	347.241.120	1.515.765.352	-	10.989.690.570
Số cuối kỳ	<u>8.768.764.789</u>	<u>390.589.753</u>	<u>2.426.957.433</u>		<u>11.586.311.975</u>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà và cơ sở hạ tầng. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	32.414.404.563	9.814.679.640	22.599.724.923
Tăng nguyên giá trong năm			
Giảm nguyên giá trong năm	11.565.072.403		
Tăng hao mòn trong năm	-	448.592.257	
Giảm hao mòn trong năm	-	3.132.207.125	
Cộng	<u>20.849.332.160</u>	<u>7.131.064.771</u>	<u>13.718.267.389</u>

Bất động sản đầu tư là Trung tâm Thương mại 25 Lê Lợi có giá trị còn lại theo sổ sách là 10.877.047.366 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Chuyển nhượng tài sản	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	4.733.330.710		4.733.330.710	
Công trình Bắc Cầu Hạc	4.733.330.710		4.733.330.710	
Cộng	4.733.330.710		4.733.330.710	

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		17.579.941.852
Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	9.180.220.074	4.756.460.100
CTY Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	4.559.015.426	3.090.043.126
CTY TNHH TM Hương Thủy	1.862.740.534	3.780.995.551
Các nhà cung cấp khác	4.527.138.318	5.952.443.075
Cộng	20.129.114.352	17.579.941.852

Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Nợ quá hạn của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Nợ quá hạn của các nhà cung cấp khác</i>	1.120.630.540	1.120.630.540
Công ty Cổ phần Xi măng Hoà Phát	1.120.630.540	1.120.630.540
Cộng	1.120.630.540	1.120.630.540

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		170.868.351
Tổng công ty 319	308.131.041	
Các khách hàng khác	103.823.949	170.868.351
Cộng	411.954.990	170.868.351

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.341.225.715	1.341.225.715	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.952.725	1.596.476.258	1.175.785.426	540.643.557
Thuế thu nhập cá nhân	28.251.257	133.914.196	44.273.379	117.892.075
Tiền thuê đất	117.560.956	924.642.559	1.042.203.545	
Các loại thuế khác		121.291.619	24.401.227	96.880.392
Cộng	265.764.968	4.117.550.347	3.627.892.292	755.416.024

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.776.468.031	3.400.812.543
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	27.212.697	6.057.918
<i>Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế</i>	27.212.697	6.057.918
- Các khoản điều chỉnh giảm	380.960.600	
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận đã tính vào thu nhập chịu thuế năm trước theo Biên bản kiểm tra thuế</i>	380.960.600	
<i>Điều chỉnh giảm khác</i>		
Thu nhập chịu thuế	7.422.720.126	3.406.870.461
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.484.544.026	681.374.092
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	<i>111.932.233</i>	
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1596.476.259	681.374.092

Tiền thuê đất, thuế nhà đất: nộp theo thông báo cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn**14a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	238.636.356	737.027.264
Là doanh thu nhận trước của các hợp đồng cho thuê văn phòng ngắn hạn		

14b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	9.075.000.000	
Là doanh thu nhận trước của các hợp đồng cho thuê văn phòng dài hạn với Công ty TNHH Thương mại Sơn Thanh Phong.		

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		<i>188.791.359</i>
Tiền ký quỹ của người lao động	15.448.133	15.448.133
Cổ tức lợi nhuận phải trả	224.444.325	176.445.925
Kinh phí công đoàn	1.162.550	1.346.544
Bảo hiểm xã hội phải nộp	25.053.923	
Phải trả khác	39.575.000	98.670
Cộng	305.683.931	193.339.272

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là số dư khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 3500/020/HS/2015-DN ngày 15/9/2017, thời hạn cấp tín dụng đến 15/9/2018; với hạn mức là 25.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ công trình xây dựng trung tâm thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

25 Lê Lợi- Thanh Hóa và một số máy móc, thiết bị khác theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02-2014 THSD/BBĐG ngày 02 tháng 12 năm 2014.

Công ty có khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	18.529.276.758	9.483.829.363
Số tiền vay phát sinh	85.199.454.892	141.853.388.758
Số tiền vay đã trả	98.754.426.650	132.807.941.363
Số cuối năm	4.974.305.000	18.529.276.758

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	240.151.713	154.000.000	54.000.000	340.151.713
Quỹ phúc lợi	214.016.724	105.438.451	97.387.000	222.068.175
Cộng	454.168.437	259.438.451	151.387.000	562.219.888

18. Vốn chủ sở hữu**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	30.000.000.000	(2.162.020.000)	5.788.394.010	2.709.806.750	36.336.180.760
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.179.991.770	6.179.991.770
Trích lập các quỹ	-	-	300.000.000	549.806.750	849.806.750
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	2.160.000.000	2.160.000.000
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	(2.162.020.000)	6.088.394.010	6.179.991.770	40.106.365.780

18b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	300.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000	300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 09/ĐHĐCD-NQ ngày 26 tháng 3 năm 2018 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	2.160.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	300.000.000
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành	549.806.750

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**19a. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền ngoại tệ bao gồm 423,19 USD (số đầu năm là 423,19 USD).

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Nguyên nhân xóa sổ
Cộng	200.746.874	161.878.874	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	148.197.548.092	158.808.828.372
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.149.770.452	4.792.319.995
Các khoản giảm trừ doanh thu	(128.181.819)	
Cộng	154.219.136.725	163.601.148.367

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	141.667.807.504	154.336.083.443
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.258.772.405	1.483.593.739
Cộng	142.926.579.909	155.819.677.182

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	148.496.022	145.944.516
Cộng	148.496.022	145.944.516

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	493.449.463	508.820.624
Cộng	493.449.463	508.820.624

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.673.541.697	2.062.783.537
Chi phí vật liệu, bao bì	366.975.359	303.540.367
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	130.605.636	71.640.834
Chi phí khấu hao TSCĐ	498.132.995	565.145.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671.630.158	555.375.631
Chi phí bằng tiền khác	1.038.732.651	983.831.729
Cộng	5.379.618.496	4.542.317.260

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.130.964.138	1.020.535.073
Chi phí vật liệu quản lý	27.202.119	32.221.628
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.340.908	15.679.548
Chi phí khấu hao TSCĐ		6.845.707
Thuế, phí và lệ phí	101.498.492	3.000.000
Chi phí dự phòng	24.010.849	5.904.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.396.790	19.201.521
Chi phí bằng tiền khác	672.578.038	617.717.243
Cộng	2.102.991.334	1.721.104.720

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	17.818.181.818	
Tiền điện cho thuê mặt bằng	489.558.657	539.544.325
Hàng khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng	14.623.620	33.938.317
Thu nhập khác	17.384.575	1.073.344
Cộng	18.346.294.125	574.555.986

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	13.516.195.988	
Tiền điện cho thuê mặt bằng	489.622.168	543.724.866
Chi phí khác	29.001.483	5.303.175
Cộng	14.034.819.639	549.028.041

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	537.124.022	335.761.995
Chi phí nhân công	3.804.505.835	3.083.318.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	946.725.251	1.165.146.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	806.026.948	574.577.152
Chi phí khác	2.647.000.179	2.626.511.431
Cộng	8.741.382.235	7.785.315.719

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	1.596.475.077	236.971.367

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	565.080.750	562.909.595
Thù lao	210.000.000	210.000.000
Cộng	775.080.750	772.909.595

2. Thông tin về bộ phận

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh hàng hóa.
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh dịch vụ.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ đang lấy theo số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tại Hà Nội (A&C)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ đang lấy theo số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tại Hà Nội (A&C)

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Nguyễn Thị Trâm
Người lập biểu

Vũ Thị Lý
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

